

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



**HOÀNG
VĂN
CÔNG**

Digitally signed by HOÀNG VĂN CÔNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Thành
phố Uông Bí, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI
MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH,
OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, T=
Trưởng Phòng, CN=HOÀNG VĂN CÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:022073010910
Reason: I attest to the accuracy and
integrity of this document
Location:
Date: 2025.03.29 08:47:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)**

Quảng Ninh, tháng 03 năm 2025

Tel: 02033 668 355 - Website: www.qncc.vn
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

SỐ: 603/BC-QNC

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Năm báo cáo: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contrucstion and Cement Joint Stock Company.
- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 28/7/2022.
- **Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.**
- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.668355
- Website: www.qncc.vn
- Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.
- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.
- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394 (Chính)
2	Sản xuất điện	3511
3	Truyền tải và phân phối điện	3512
4	Khai thác và thu gom than cứng	0510
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
17	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
19	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
25	Tái chế phế liệu	3830
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
35	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
36	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

37	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39	Bốc xếp hàng hóa	5224
40	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
41	Sửa chữa thiết bị điện	3314
42	Khai thác và thu gom than bùn	0892
43	Lắp đặt hệ thống điện	4321
44	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
45	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
46	Phá dỡ	4311
47	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
50	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52	Sửa chữa thiết bị khác	3319
53	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
55	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
56	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
57	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
60	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
61	Cung ứng lao động tạm thời	7820
62	Cho thuê xe có động cơ	7710
63	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
65	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
66	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
67	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
70	Đúc sắt, thép	2431
71	Đúc kim loại màu	2432
72	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
73	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
74	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
75	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
76	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
77	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
78	Thu gom rác thải độc hại	3812

79	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
80	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
82	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
83	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
84	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85	Sản xuất sản phẩm từ Platic	2220
86	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310
87	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
89	Sản xuất Platic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
90	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
92	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
93	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
94	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
95	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
96	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
97	Chăn nuôi gia cầm	0146
98	Chăn nuôi khác	0149
99	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
100	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
101	Trồng cây ăn quả	0121
102	Trồng cây lâu năm khác	0129
103	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
104	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
105	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
106	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải	3315
107	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
108	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*(các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2023		Năm 2024	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng, clinker	Tỷ đồng	1.244	84,5	1.284,6	79,1
2. Hoạt động khai thác than	Tỷ đồng	90,03	6,1	158,2	9,7
3. Hoạt động khác	Tỷ đồng	137,9	9,37	180,6	11,1
Cộng		1.472	100,00	1.623,4	100,00

⇒ Địa bàn kinh doanh chính:

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

+ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

+ Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

+ Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2024:

*** Công ty con:**

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

*** Công ty liên kết: không có**

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

- Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm đạt từ 5 - 10%;

- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng....

- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, an sinh xã hội... khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện Năm 2024
I.	Chỉ tiêu sản lượng sản xuất		
1	Nung Clinker	Tấn	1.045.990
2	Nghiền xi măng các loại	Tấn	1.599.102
II	Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ		
1	Tiêu thụ Clinker	Tấn	49.614
2	Tiêu thụ xi măng	Tấn	1.586.862
III	Chỉ tiêu giá trị doanh thu, lợi nhuận		
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.623,4
2	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	135,3
3	Lương bình quân	Triệu đồng	13,3
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	54,9
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	43,2

2. Đánh giá từng lĩnh vực:

2.1 Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:

Năm 2024, các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời, Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng.

- Tiếp tục sử dụng nguồn than Đông Tràng Bạch và nguồn than nhập khẩu, nguồn đất sét Núi Na, nguồn CTCNTT cho sản xuất nhằm tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản xuất.

- Quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro đáy nhiệt điện, tro bay, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế cho đá vôi đen có giá mua cao.

- Thực hiện cải tạo, sửa chữa lớn dây chuyền theo kế hoạch, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu và một số hạng mục công trình đã triển khai thi công, lắp đặt khác phục vụ hoạt động sản xuất ổn định, năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

2.2. Công tác quản lý chất lượng:

- Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty được xây dựng và duy trì theo tiêu chuẩn ISO, thống nhất quản lý toàn bộ qui trình liên quan đến hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng.

- Các sản phẩm sản xuất của Công ty được duy trì chứng nhận theo các tiêu chuẩn TCVN, EN, ASTM, PNS và chứng nhận Hợp quy sản phẩm theo QCVN 16.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất từ các nguyên, nhiên liệu, phụ gia đầu vào đến thành phẩm đầu ra, điều chỉnh phối liệu bám sát các hệ số chế tạo theo yêu cầu nên chất lượng sản phẩm clinker và xi măng có nhiều cải thiện, ổn định hơn so với các năm trước.

- Công tác thí nghiệm KCS cơ bản đảm bảo độ tin cậy, khách quan và kịp thời. Thiết bị thí nghiệm được hiệu chuẩn, kiểm định theo qui định. Ngoài ra để đảm

bảo sự chính xác của kết quả thử nghiệm và khách quan trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, khai thác khoáng sản, đất đai theo đúng quy định.

cải tạo tầng khai thác, đến nay về cơ bản đã đưa mỏ vào khai thác đúng thiết kế và

4. Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư

Đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án, công trình nội bộ, phụ trợ khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch....

5. Công tác kinh doanh, tài chính:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Xây dựng kế hoạch vốn phù hợp, tiết giảm chi phí tài chính, cơ cấu lại nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

6. Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 tổ chức vào ngày 04/06/2024.

7. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2024:

- Công ty thực hiện sửa chữa thay thế thiết bị, nguyên vật chính trong sản xuất xi măng clinker tăng giá mạnh so với năm trước, ngoài ra giá bán giảm nhiều so với năm trước, trung bình 150.000 đến 200.000 đ/tấn sản phẩm (tùy loại hàng hoá).

- Thị trường tiêu thụ những tháng cuối năm rất chậm, kể cả hoạt động gia công xuất khẩu. Công ty đang đàm phán với các đối tác xuất khẩu, các nhà phân phối lớn trong nước để xây dựng kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho năm 2025 sát với kế hoạch đã đề ra.

8. Bộ máy quản lý:

8.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:

a) Hội đồng quản trị Công ty:

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.

2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.

3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty.
5. Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

b) Ban kiểm soát Công ty:

1. Ông. Trần Quang Tịnh: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
2. Bà. Phạm Thị Thúy Hằng: Thành viên BKS Công ty.
3. Bà. Phạm Thị Dịu: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

1. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
2. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
2. Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGD Công ty.
4. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty .
5. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

8.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 31 /12/2024. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty):

TT	HỌ TÊN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu	Tỷ lệ cổ phiếu	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	sở hữu cuối kỳ	sở hữu cuối kỳ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT	037057001333	26-06-2022	CCS	1.729.647	2,88%	Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình
2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	034086003536	25-03-2016	CCS	22.818.891	38.03%	91A Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – Hà Nội
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty	022066006228	10-08-2021	CCS	559.851	0,93%	Khu Vĩnh Trung, Tt Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh
4	Nguyễn Văn Kiên		Phó chủ tịch HĐQT Công ty	036065000491	12-08-2022	CCS			SN32, BT5, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
5	Nguyễn Trường Giang		-Phó TGD Công ty	031070002801	01-11-2022	CCS	1.300.326	2,17%	Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
6	GUILLAUME Jean Francois		- Thành viên HĐQT Công ty	8FV12107	07-01-2019	CCS			B 705. D'.Le Roi Soleil, 59 Xuân Diệu, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam
7	Ngô Hữu Thế		Phó Tổng Giám đốc Công ty	030083007517	04-09-2021	CCS			Khu 3, Việt Hòa, Thành phố Hải Dương
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó TGD Công ty	034066007264	09-05-2021	CCS	6.118	0,01%	Tổ 29a, khu 8, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
9	Trần Quang Tịnh		Trưởng Ban kiểm soát Công ty	022059004916	22-12-2021	CCS	91		Quang Trung-Uông Bí-Quảng Ninh
10	Phạm Thị Thúy Hằng		Thành viên BKS Công ty	001174005170	29-05-2023	CCS			An Trai - Văn Canh - Hoài Đức - Hà Nội

11	Phạm Thị Diệu	Thành viên BKS Công ty	034182003280	13-08-2021	CCS	Số nhà 26, Đường 9, Khu đô thị Ptroi Thăng Long, P Quang Trung, TP Thái Bình.
13	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty	030079009448	14-04-2021	CCS	Số nhà 16, Khu liền kề 28, San Hò, Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

8.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm 2024: Không.

8.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2024:

TT	Nội dung	Số lượng	Nam	Nữ	Tỷ lệ (%)
		(người)	(người)	(người)	(%)
1	Tổng số lao động	1.002			100%
	Nam		817		88,04%
	Nữ			185	11,96%
2	Trình độ lao động				
	Trên đại học	6	6		0,65%
	Đại học	201	141	60	21,66%
	Cao đẳng, trung cấp	154	116	38	16,59%
	Công nhân kỹ thuật	547	478	69	58,94%
	Lao động phổ thông	94	76	18	10,13%
3	Loại hình lao động				
	Lao động gián tiếp	193	123	70	20,80%
	Lao động trực tiếp	807	693	114	86,96%
4	Hợp đồng lao động				
	Không xác định thời hạn	654	518	136	70,47%
	Xác định thời hạn	327	280	47	35,24%
	Thử việc	21	19	2	2,26%

b) Về thực hiện chế độ chính sách và chăm lo đời sống người lao động:

- Thu nhập bình quân năm 2024 đạt: 13,3 đồng/người/tháng, tăng 10% so với cùng kỳ và kế hoạch năm;

- Đóng nộp BHXH, BHYT, BHTN: 17,2 tỷ đồng, đóng nộp xong toàn bộ tiền bảo hiểm của năm 2024)

- Chi chế độ cho CNVCLĐ Công ty nhân ngày tết dương lịch, giỗ Tổ Hùng Vương, ngày 30/4&1/5: Tổng số tiền trên 8 tỷ đồng.

- Xây dựng, hoàn thiện quy chế chi trả thu nhập, đơn giá tiền lương.

- Bảo hộ lao động: Cấp phát cho CBCNV, đảm bảo đúng quy định.

- Thực hiện duy trì bữa ăn ca tự chọn đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho CBCNV.

- Thực hiện bồi dưỡng hiện vật bằng sữa tươi hoặc bánh cho người lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Việc phát bồi dưỡng hiện vật được Công ty duy trì đều đặn hàng ngày, đảm bảo tái tạo sức lao động tại chỗ cho người lao động, với: 180.000 suất; tổng giá trị: 1,3 tỷ đồng.

- Quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ cho 964 người lao động năm 2024 theo quy định.

9. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2023 và 2024. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Đơn vị tính: tỷ

đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.689,01	1.735,09	2,73
Doanh thu thuần	1.420,33	1.612,27	13,51
Lợi nhuận từ hoạt động KD	66,90	57,15	(14,57)
Lợi nhuận khác	26,62	(2,22)	(108,34)
Lợi nhuận trước thuế	93,50	54,90	(41,28)
Lợi nhuận sau thuế	72,53	43,22	(40,41)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,815	0,937
+ Hệ số thanh toán nhanh:		
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,651	0,630
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,619	0,605
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,623	1,533
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/		
+ Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,546	1,685
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,841	0,929
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,053	0,027
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,116	0,063
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,044	0,025
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,053	0,035

10. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2024:

+ Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng; Tổng số: 60.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 25/03/2025:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CÓ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	2,88%
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGĐ Công ty	22.818.891	38,03%
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch TT HĐQT	559.851	0,93%
4	Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch HĐQT Công ty		
5	Guillaume Jean Francois	TV HĐQT Công ty		
6	Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ Công ty	1.300.326	2,17%
7	Ngô Hữu Thế	Phó TGĐ Công ty		
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGĐ Công ty	6.118	0,001%
9	Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS Công ty	91	0,0001%
10	Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên BKS Công ty		
11	Phạm Thị Dịu	Thành viên BKS Công ty		
12	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty		

c) Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tại thời điểm ngày 31/12/2024:

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	SL CP	%
1	KONEX LIMITED	9.256.998	15,43%
2	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BLUECEM	14.727.106	24,55%
3	TÔ NGỌC HOÀNG	22.818.891	38,03%
	TỔNG CỘNG	46.802.995	78.00 %

d) Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:

+ Vốn điều lệ hiện là 600 tỷ đồng.

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

f) Các chứng khoán khác: không.

11. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) Quản lý nguồn nguyên vật liệu 2024:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm 2024 lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ chưa VAT
1	Đá hộc	tấn	1.271.333,43	45.482.911.767	35.776
2	Đá mặt+05	tấn	245.305,42	11.125.894.331	45.355
3	Đất sét	tấn	113.067,29	7.644.091.005	67.607
4	Đá nhiễm	tấn	40.921,64	7.171.314.968	175.245

5	Than cám	tấn	126.193,70	312.921.190.287	2.479.689
6	Than xít	tấn	26.849,86	2.093.565.024	77.973
7	Thạch cao	tấn	62.717,43	37.261.929.005	594.124
8	Đá silic	tấn	112.816,78	15.031.121.929	133.235
9	Tro đáy	tấn	205.530,13	17.961.553.005	87.391
10	Tro bay	tấn	62.835,17	2.561.837.731	40.771
11	Xi sắt	tấn	17.123,98	4.998.112.475	291.878
12	Vỏ bao	Cái	870.775,00	4.374.658.416	
	+ PC 30	Cái	745.035,00	3.742.700.212	5.024
	+ PC 40	Cái	125.740,00	631.958.204	5.026
	Cộng			468.628.179.943	

c) Tiêu thụ năng lượng:

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	67.924.612	1.725,82	117.225.433.494
2	Nghiền và đóng bao XM	KW	49.062.978	1.725,82	84.673.710.271
3	Sản xuất khác	KW	10.917.950	1.725,82	18.842.381.066
	TỔNG CỘNG		127.905.540	1.725,82	220.741.524.831

b) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

**** Công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường:**

Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư, cải tạo dây chuyền thiết bị, các công trình, các giải pháp bảo vệ môi trường,

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên, đột xuất, xử lý các nội dung kiến nghị yêu cầu khắc phục các tồn tại về AT-VSLĐ; tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện công tác AT-VSLĐ tháng, quý, năm theo quy định.

- Huấn luyện ATLĐ người mới tuyển dụng vào Công ty; phối hợp với các trung tâm huấn luyện ATLĐ tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo Nghị Định 44/NĐ-CP

- Kiểm định định kỳ thiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ và thiết bị áp kế của Nhà máy; tổ chức kiểm tra, giám sát an toàn trong đợt sửa chữa cải tạo dây chuyền; Tổ chức tháng an toàn vệ sinh lao động năm 2024.

- Ứng phó sự cố tràn dầu, thực hiện đào tạo, huấn luyện diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tại Cảng Lam Thạch cho đội ứng phó sự cố tràn dầu của Công ty QNC đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Tổ chức phát động các đợt trồng cây xanh, cây cảnh các loại.

- Tổ chức 13 đợt tổng vệ sinh chỉnh trang môi trường, huy động 1.304 CBNV Công ty tham gia.

- Tổ chức phát động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6, tháng hành động vì môi trường năm 2024; tổ chức kiểm thực hiện công tác kiểm định, hiệu chuẩn; quan trắc đối chứng định kỳ năm 2024 cho các thiết bị đo của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đảm bảo đáp ứng quy định.

- Tổ chức quan trắc giám sát Môi trường cho các dự án Nhà máy xi măng Lam Thạch (tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá vôi Phương Nam (tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá sét Núi Na 2 (tần suất 4 lần/năm) đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức hội thảo, đào tạo năng lực cho doanh nghiệp trong việc kiểm kê, giảm nhẹ phát thải Khí Nhà kính tại Nhà máy xi măng Lam Thach.

*****) Công tác phòng chống cháy nổ.***

- Kiện toàn Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC cơ sở, lập và triển khai kế hoạch PCCC năm 2024, tổ chức hướng dẫn lưu đồ PCCC và thực tập phương án chữa cháy cho các phòng ban, đơn vị thuộc; Phối hợp hướng dẫn thực tập phương án chữa cháy cho các đơn vị có đặc thù nguy hiểm cháy nổ .

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức huấn luyện cập nhật nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC và người làm việc trong môi trường có nguy hiểm cháy nổ.

- Tổ chức hướng dẫn phổ biến quy trình chữa chữa cháy nội bộ cho thủ trưởng và cán bộ phụ trách ATLĐ các đơn vị trong Công ty

- Tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại kho vật tư tổng hợp cho đội PCCC Công ty.

- Kiểm tra, thay thế và trang cấp bổ sung bình chữa cháy và các thiết bị phục vụ công tác PCCC đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác chữa cháy khi cần thiết

- Phối hợp với các phòng ban Công ty và đơn vị tư vấn thiết kế thẩm duyệt PCCC đối với công trình nội bộ.

- Lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tự động đối với hệ thống báo cháy đối với các đơn vị sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động kho băm rác, nhà sấy rác và xưởng sản xuất vỏ bao.

****) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:***

Trong năm Công ty tích cực tham gia hoạt động ủng hộ, từ thiện (hỗ trợ kính phí bằng tiền, bằng xi măng, đá...) cho địa phương, cơ quan đơn vị, hộ dân về công tác an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, ANTT, chương trình nông thôn mới, ủng hộ hộ nghèo, trẻ có hoàn cảnh khó khăn ủng hộ cho người dân Làng Nữ kiến thiết lại nhà do bão Yagi... với tổng giá trị trên 850 triệu đồng.

c) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi... Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt nạ phòng độc...

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng

các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

12. Chương trình Vracbank:

Chương trình VRACBANK GỬI RÁC – RÚT TIỀN đã và đang nhận được sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình CBCNV Công ty QNC và người dân trên địa bàn thành phố Uông Bí, thành phố Hạ Long. Chương trình đã tác động tới ý thức mỗi người dân trong quá trình chống rác thải nhựa, phân loại thu gom rác thải tái chế và trở thành hành động cụ thể trong việc tiết kiệm tài nguyên không tái tạo, giảm thiểu tối đa lượng chất thải bỏ đi, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, măng than, đá; xử lý, từng bước giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây truyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

***) Theo BCTC riêng:**

- Bảng cân đối kế toán:

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		805.699.998.977	704.935.048.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.630.673.712	58.467.338.466
111	1. Tiền		13.630.673.712	52.467.338.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.289.135.764	503.220.481.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.271.756.362	333.376.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.061.228.336	180.662.242.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.902.914.212	22.585.245.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(33.403.322.135)
140	IV. Hàng tồn kho	10	246.104.938.247	141.729.956.126
141	1. Hàng tồn kho		263.639.632.464	160.707.451.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.534.694.217)	(18.977.495.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.175.251.254	1.517.271.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	966.405.527	1.163.498.323
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.208.845.727	353.773.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		929.394.610.229	984.075.934.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.091.209.551	7.438.458.026
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	220.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.871.209.551	7.438.458.026
220	II. Tài sản cố định		832.917.008.773	913.111.226.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	832.917.008.773	913.089.547.783
222	- Nguyên giá		2.210.228.170.093	2.144.964.258.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.377.311.161.320)	(1.231.874.710.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	29.222.070.887	9.292.257.001
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.637.518.325	5.707.704.439
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	40.660.900.000	28.158.320.028
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.887.713.472)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.503.421.018	26.075.672.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.564.326.168	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.939.094.850	7.602.177.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.201.179.824	1.047.341.117.436
310	I. Nợ ngắn hạn		860.050.152.212	867.285.223.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.102.005.123	73.944.442.375
314	4. Phải trả người lao động		30.180.161.688	20.954.014.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.063.608.610	69.623.255.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	559.072.842.426	518.948.045.277
330	II. Nợ dài hạn		190.151.027.612	180.055.894.104
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.584.052.760	2.996.845.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		684.893.429.382	641.669.865.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	684.893.429.382	641.669.865.664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.597.259.788	31.373.696.070
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.373.696.070	(41.164.891.343)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.223.563.718	72.538.587.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100

- Bảng kết quả kinh doanh:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.615.629.802.116	1.431.606.601.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.612.273.611.117	1.420.330.597.001
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.429.794.846.891	1.248.324.159.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.478.764.226	172.006.437.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.427.946.861	6.201.414.617
22	7. Chi phí tài chính	28	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.553.441.972	1.621.391.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	80.587.260.226	55.687.153.066
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.151.188.971	66.905.090.593
31	11. Thu nhập khác	31	4.455.357.438	34.367.794.761
32	12. Chi phí khác	32	6.679.776.396	7.742.904.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.418.958)	26.624.889.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	11.703.206.295	20.991.393.004
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.223.563.718	72.538.587.413

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.388.899.397	123.370.811.678
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.073.507.501)	(40.037.526.300)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.059.883.949	227.121.753.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.325.163.075)	(182.313.197.390)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.269.097.753)	121.839.839.862
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.961.614.041	(198.211.364.395)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.106.261.721	5.570.080.835
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.991.620.563)	(25.437.651.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.886.539.537	(87.318.101.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.809.674.169	6.029.566.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.343.553.157)	11.188.294.498
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.620.348.866	131.430.466.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.836.664.754)	55.300.658.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.467.338.466	3.166.679.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.630.673.712	58.467.338.466

***) Theo BCTC hợp nhất:**

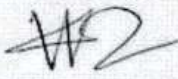
- Bảng Cân đối kế toán:

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.498.052.544	1.047.674.420.699
310	I. Nợ ngắn hạn		860.347.024.932	867.618.526.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.112.768.313	73.995.439.089
314	4. Phải trả người lao động		30.204.161.688	20.976.139.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	250.000.000	250.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.063.608.610	69.623.255.305
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	559.072.842.426	518.948.045.277
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.109.530	10.181.549
330	II. Nợ dài hạn		190.151.027.612	180.055.894.104
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.584.052.760	2.996.845.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		686.012.346.299	642.922.793.645
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	686.012.346.299	642.922.793.645
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.621.705.264	31.474.474.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.464.832.070	(44.668.382.819)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.156.873.194	76.142.857.067
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.094.471.441	1.152.149.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.736.510.398.843	1.690.597.214.344

- Bảng kết quả kinh doanh

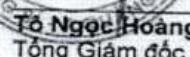
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.616.562.270.996	1.432.588.050.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.613.206.079.997	1.421.312.046.087
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.430.133.233.265	1.248.614.339.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.072.846.732	172.697.706.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.336.897.997	6.144.653.776
22	7. Chi phí tài chính	29	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.566.195.944	1.631.829.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	81.114.859.946	56.195.924.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.113.868.921	67.020.389.602
31	11. Thu nhập khác	32	4.455.357.438	37.977.741.051
32	12. Chi phí khác	33	6.679.912.239	7.743.704.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.554.801)	30.234.036.114
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.889.314.120	97.254.425.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	11.713.969.485	21.035.675.766
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.175.344.635</u>	<u>76.218.749.950</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.156.873.194	76.142.857.067
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.471.441	75.892.883
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	720	1.270


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.889.314.120	97.254.425.716
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.603.512.677	123.585.424.958
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(982.458.637)	(39.980.765.459)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.328.090.200	231.117.573.001
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.309.927.509)	(185.864.541.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.271.940.847)	121.838.905.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.956.775.088	(198.203.332.685)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.975.009.491	5.560.030.800
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.035.903.324)	(25.462.800.963)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.971.764.316	(86.901.728.365)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.718.625.305	5.972.805.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.434.602.021)	11.131.533.657
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.864.000)	(43.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.551.484.866	131.387.426.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.911.352.839)	55.617.231.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.240.450.875	3.623.219.507
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.329.098.036	59.240.450.875

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tổ Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

b) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2024:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tập thể CBCNV NLĐ công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2024 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2025 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2025:

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2025
I	Kế hoạch sản lượng		

1	Sản xuất Clinker	tấn	1.050.650
2	Sản xi măng các loại	tấn	1.550.000
II	Kế hoạch tiêu thụ		
1	Tiêu thụ xi măng các loại	tấn	1.550.000
III	Kế hoạch giá trị, doanh thu, lợi nhuận		
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.580
2	Nộp Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	80
3	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	13,5
4	Lợi nhuận SXKD trước thuế TNDN	Tỷ đồng	25,49
5	Lợi nhuận SXKD sau thuế TNDN	Tỷ đồng	20,39

☞ Một số nhiệm vụ khác:

1/. Về lĩnh vực sản xuất xi măng

- Tiếp tục tập trung nâng cấp dây chuyền theo hướng hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến thế giới hiện nay trong sản xuất xi măng.
- Tiếp tục triển khai xây dựng chương trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, tinh gọn bộ máy, thực hiện chương trình chuyển đổi số.
- Chú trọng quan tâm công tác bảo vệ môi trường, công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ bảo hộ lao động cho công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động. Phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường chung trong khu vực. Xây dựng Nhà máy Lam thạch là điển hình trong công tác bảo vệ, cải tạo môi trường.

2/. Về lĩnh vực đầu tư mới

Thực hiện triển khai lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tiên tiến của thế giới, xác định mục tiêu dài hạn.

Tập trung triển khai đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng liên quan đến năng lượng, rác thải, cải tạo môi trường, các dự án/công trình đã được Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3/. Nhiệm vụ khác:

- Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;
- Tiếp tục triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ;
- Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.
- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 85%.
- Giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng;
- Tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.
- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các

định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm.

- Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.

- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét... một cách có hiệu quả.

- Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2024:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Tình hình kinh tế chung trong năm 2024 tiếp tục có những khó khăn, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2024, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2024:

Họ và tên	Số CP nắm giữ		Tổng cộng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	Nhà nước	Cá nhân		
1.Đỗ Hoàng Phúc	0	1.729.647	1.729.647	2,88
2.Tô Ngọc Hoàng	0	22.818.891	22.818.891	38,03
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	0,93
TỔNG CỘNG		25.108.389	25.108.389	41.85%

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2024, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.

- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 được tổ chức vào ngày 04/06/2024 theo quy định.

- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2024:

(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024)

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS	91	
2. Phạm Thị Thúy Hằng	TV. BKS	0	0
3. Phạm Thị Dịu	TV. BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị

về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2024, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:*

- + Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

- + Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2024 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2023 lợi nhuận chưa cao do vậy thống nhất năm 2024 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024:

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2024

a) *Bảng cân đối kế toán.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		805.699.998.977	704.935.048.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.630.673.712	58.467.338.466
111	1. Tiền		13.630.673.712	52.467.338.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.289.135.764	503.220.481.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.271.756.362	333.376.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.061.228.336	180.662.242.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.902.914.212	22.585.245.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(33.403.322.135)
140	IV. Hàng tồn kho	10	246.104.938.247	141.729.956.126
141	1. Hàng tồn kho		263.639.632.464	160.707.451.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.534.694.217)	(18.977.495.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.175.251.254	1.517.271.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	966.405.527	1.163.498.323
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.208.845.727	353.773.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		929.394.610.229	984.075.934.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.091.209.551	7.438.458.026
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	220.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.871.209.551	7.438.458.026
220	II. Tài sản cố định		832.917.008.773	913.111.226.972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	832.917.008.773	913.089.547.783
222	- Nguyên giá		2.210.228.170.093	2.144.964.258.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.377.311.161.320)	(1.231.874.710.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	29.222.070.887	9.292.257.001
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.637.518.325	5.707.704.439
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	40.660.900.000	28.158.320.028
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.887.713.472)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.503.421.018	26.075.672.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.564.326.168	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.939.094.850	7.602.177.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.201.179.824	1.047.341.117.436
310	I. Nợ ngắn hạn		860.050.152.212	867.285.223.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.102.005.123	73.944.442.375
314	4. Phải trả người lao động		30.180.161.688	20.954.014.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.063.608.610	69.623.255.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	559.072.842.426	518.948.045.277
330	II. Nợ dài hạn		190.151.027.612	180.055.894.104
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.584.052.760	2.996.845.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		684.893.429.382	641.669.865.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	684.893.429.382	641.669.865.664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.597.259.788	31.373.696.070
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.373.696.070	(41.164.891.343)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.223.563.718	72.538.587.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.735.094.609.206	1.689.010.983.100


Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



b) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.615.629.802.116	1.431.606.601.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.612.273.611.117	1.420.330.597.001
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.429.794.846.891	1.248.324.159.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.478.764.226	172.006.437.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.427.946.861	6.201.414.617
22	7. Chi phí tài chính	28	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.553.441.972	1.621.391.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	80.587.260.226	55.687.153.066
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.151.188.971	66.905.090.593
31	11. Thu nhập khác	31	4.455.357.438	34.367.794.761
32	12. Chi phí khác	32	6.679.776.396	7.742.904.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.418.958)	26.624.889.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	11.703.206.295	20.991.393.004
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.223.563.718</u>	<u>72.538.587.413</u>


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.926.770.013	93.529.980.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.388.899.397	123.370.811.678
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.073.507.501)	(40.037.526.300)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.059.883.949	227.121.753.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.325.163.075)	(182.313.197.390)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.269.097.753)	121.839.839.862
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.961.614.041	(198.211.364.395)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.106.261.721	5.570.080.835
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.991.620.563)	(25.437.651.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.886.539.537	(87.318.101.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.809.674.169	6.029.566.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.343.553.157)	11.188.294.498
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.620.348.866	131.430.466.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.836.664.754)	55.300.658.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.467.338.466	3.166.679.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.630.673.712	58.467.338.466


Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024:

a) Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		806.760.132.426	705.951.010.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.329.098.036	59.240.450.875
111	1. Tiền		14.329.098.036	53.240.450.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.499.135.764	503.451.034.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.481.756.362	333.586.316.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	266.061.228.336	180.662.242.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.902.914.212	22.605.798.197
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(33.403.322.135)
140	IV. Hàng tồn kho	10	246.110.028.273	141.732.203.058
141	1. Hàng tồn kho		263.644.722.490	160.709.698.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.534.694.217)	(18.977.495.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.321.870.353	1.527.321.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.107.707.792	1.173.548.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.214.162.561	353.773.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		929.750.266.417	984.646.204.275
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.091.209.551	7.438.458.026
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	220.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	7.871.209.551	7.438.458.026
220	II. Tài sản cố định		834.696.664.961	915.105.496.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	834.696.664.961	915.083.817.251
222	- Nguyên giá		2.215.164.073.667	2.149.900.162.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.380.467.408.706)	(1.234.816.344.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	21.679.189
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.018.920.811)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	29.222.070.887	9.292.257.001
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.637.518.325	5.707.704.439
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	39.236.900.000	26.734.320.028
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.887.713.472)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.503.421.018	26.075.672.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.564.326.168	18.473.495.093
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.939.094.850	7.602.177.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.736.510.398.843	1.690.597.214.344

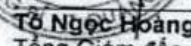
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.498.052.544	1.047.674.420.699
310	I. Nợ ngắn hạn		860.347.024.932	867.618.526.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.016.537.910	173.354.917.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	614.996.455	9.936.463.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.112.768.313	73.995.439.089
314	4. Phải trả người lao động		30.204.161.688	20.976.139.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	524.084.059
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	250.000.000	250.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.063.608.610	69.623.255.305
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	559.072.842.426	518.948.045.277
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.109.530	10.181.549
330	II. Nợ dài hạn		190.151.027.612	180.055.894.104
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.144.984.095	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	137.448.198.567	172.914.064.953
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.584.052.760	2.996.845.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		686.012.346.299	642.922.793.645
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	686.012.346.299	642.922.793.645
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.621.705.264	31.474.474.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.464.832.070	(44.668.382.819)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.156.873.194	76.142.857.067
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.094.471.441	1.152.149.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.736.510.398.843	1.690.597.214.344


 Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng

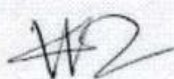



 Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

b) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.616.562.270.996	1.432.588.050.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.356.190.999	11.276.004.776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.613.206.079.997	1.421.312.046.087
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.430.133.233.265	1.248.614.339.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.072.846.732	172.697.706.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.336.897.997	6.144.653.776
22	7. Chi phí tài chính	29	46.614.819.918	53.994.216.620
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.566.195.944	1.631.829.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	81.114.859.946	56.195.924.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.113.868.921	67.020.389.602
31	11. Thu nhập khác	32	4.455.357.438	37.977.741.051
32	12. Chi phí khác	33	6.679.912.239	7.743.704.937
40	13. Lợi nhuận khác		(2.224.554.801)	30.234.036.114
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.889.314.120	97.254.425.716
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	11.713.969.485	21.035.675.766
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.175.344.635	76.218.749.950
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.156.873.194	76.142.857.067
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.471.441	75.892.883
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	720	1.270


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.889.314.120	97.254.425.716
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.603.512.677	123.585.424.958
03	- Các khoản dự phòng		435.267.212	(2.064.032.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(908.854.857)	6.999.784.791
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(982.458.637)	(39.980.765.459)
06	- Chi phí lãi vay		44.291.309.685	45.322.735.869
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.328.090.200	231.117.573.001
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.309.927.509)	(185.864.541.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(102.271.940.847)	121.838.905.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.956.775.088	(198.203.332.685)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.975.009.491	5.560.030.800
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.655.338.783)	(35.887.562.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.035.903.324)	(25.462.800.963)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.971.764.316	(86.901.728.365)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.251.409.144)	(163.681.271.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		68.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	168.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.718.625.305	5.972.805.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.434.602.021)	11.131.533.657
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.816.704.028	1.140.083.050.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.196.355.162)	(1.008.652.584.640)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.864.000)	(43.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.551.484.866	131.387.426.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.911.352.839)	55.617.231.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.240.450.875	3.623.219.507
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.329.098.036	59.240.450.875

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: www.qncc.vn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng